UBND TỈNH BẠC LIÊU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1914/SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	*Bạc Liêu, ngày 12 tháng 11 năm 2024*

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 2941/STC-GDNCS ngày 07/11/2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2024 đính kèm).*

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu

xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng *(chân công trình)* để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng *(trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường)* đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh *(cát, đá…)* thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh Bạc Liêu *(để báo cáo);*
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA *(18).*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẠC LIÊU

Lâm Tú Thanh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024

(Đính kèm Công văn số 1914/SXD-QLXD ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
A. BÊ TÔNG TƯƠI															
1	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 100	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.181.818**	**1.181.818**	**1.181.818**	**1.181.818**	**1.181.818**	**1.181.818**	**1.181.818**
2	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 150	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.227.273**	**1.227.273**	**1.227.273**	**1.227.273**	**1.227.273**	**1.227.273**	**1.227.273**
3	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 200	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.272.727**	**1.272.727**	**1.272.727**	**1.272.727**	**1.272.727**	**1.272.727**	**1.272.727**
4	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 250	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.318.182**	**1.318.182**	**1.318.182**	**1.318.182**	**1.318.182**	**1.318.182**	**1.318.182**
5	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 300	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	**1.363.636**	**1.363.636**	**1.363.636**	**1.363.636**	**1.363.636**	**1.363.636**	**1.363.636**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						Tín Bạc Liêu		công trình							
6	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 350	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.409.091**	**1.409.091**	**1.409.091**	**1.409.091**	**1.409.091**	**1.409.091**	**1.409.091**
7	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 400	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.454.545**	**1.454.545**	**1.454.545**	**1.454.545**	**1.454.545**	**1.454.545**	**1.454.545**
8	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 450	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**
9		Vữa mồi bơm	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**
B. BỘT TRÉT TƯỜNG															
1	Bột trét	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CICTY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**
2	Bột trét	Bột trét ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA			**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		KOVA CICTY				NANOPRO									
3	Bột trét	Bột trét nội thất MYKOLOR	Bao	TCCS 818.10-3:2016	40kg	Công ty 4 ORANGES			**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**627.273**
4	Bột trét	Bột trét ngoại thất MYKOLOR	Bao	TCCS 819.10-3:2016	40kg	Công ty 4 ORANGES			**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**
C. CHỐNG THẤM															
1	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	4kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**
2	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	4kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**608.182**	**608.182**	**608.182**	**608.182**	**608.182**	**608.182**	**608.182**
3		Phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/KOVANANOPRO	4kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**616.364**	**616.364**	**616.364**	**616.364**	**616.364**	**616.364**	**616.364**
D. CÁT CÁC LOẠI															
1	Cát	Cát san lấp	m^3			Do địa phương cung cấp			**272.727**	**315.000**		**272.727**	**270.000**	**290.000**	**350.000**
2	Cát	Cát vàng	m^3			Do địa phương cung cấp						**363.636**		**320.000**	**390.000**
3	Cát	Cát vàng *(sàn)*	m^3			Do địa phương cung cấp			**300.000**					**360.000**	
4	Cát	Cát vàng to	m^3			Do địa phương				**360.000**			**330.000**	**360.000**	**390.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						cung cấp									
5	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.6	m^3			Do địa phương cung cấp								**380.000**	
6	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.8	m^3			Do địa phương cung cấp								**410.000**	
Đ. CỪ TRÀM CÁC LOẠI															
1	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,5cm)*	cây			Do địa phương cung cấp			**15.455**						
2	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,8cm)*	cây			Do địa phương cung cấp			**23.636**						
3	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 4,0cm)*	cây			Do địa phương cung cấp			**27.273**						
4	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)*	cây			Do địa phương cung cấp			**30.909**						
5	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)*	cây			Do địa phương cung cấp			**40.000**						
6	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)*	cây			Do địa phương cung cấp			**46.364**						
E. CỬA CÁC LOẠI															
I. CỬA SỔ *(EUROWINDOW)*															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *1600x1600*	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *1400x1400*	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *(1200x1200)*	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**
4	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 2400x1600	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 2100x1400	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1200	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**
II. CỬA ĐI (EUROWINDOW)															
1	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**
2	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**
3	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay *(900x2400)*	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
4	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở quay *(1800x2400)*	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow			**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**
G. ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá	Đá 0x4	m^3			Do địa phương cung cấp			**381.818**	**360.000**		**409.091**	**350.000**	**420.000**	**460.000**
2	Đá	Đá 1x2	m^3			Do địa phương cung cấp			**445.455**	**468.000**		**454.545**	**450.000**	**490.000**	**490.000**
3	Đá	Đá 4x6	m^3			Do địa phương cung cấp			**381.818**	**450.000**		**418.182**	**470.000**	**460.000**	**460.000**
H. GẠCH XÂY CÁC LOẠI															
1	Gạch	Gạch thẻ *(Tuynel)*	viên			Do địa phương cung cấp			**1.481**	**1.170**		**1.273**	**1.200**	**1.150**	**1.550**
2	Gạch	Gạch ống *(Tuynel)*	viên			Do địa phương cung cấp			**1.481**	**1.170**		**1.273**	**1.400**	**1.150**	**1.650**
I. GẠCH XÂY KHÔNG NUNG															
*** GẠCH BÊTÔNG**															
1	Gạch	Gạch ống *(Mac 75)*	viên			Do địa phương cung cấp	Bạc Liêu		**1.481**					**1.650**	
2	Gạch	Gạch thẻ *(Mac 75)*	viên			Do địa phương cung cấp	Bạc Liêu		**1.481**					**1.650**	
II. GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE NHÂN TẠO)*															
1	Gạch	G 40x40 *(màu nhạt)*	m^2		8v/thùng/ 1.28m^2	Công ty CP công nghiệp			**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						gốm sứ Taicera									
2	Gạch	G 60x30 *(màu nhạt)*	m^2		8v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**
3	Gạch	G 60x30 *(màu đậm)*	m^2		8v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**
4	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2		4v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**
5	Gạch	G 60x60 *(màu đậm)*	m^2		4v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**
6	Gạch	G 120x60 *(màu nhạt)*	m^2		2v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**
III. GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE HẠT MÈ)*															
1	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2		4v/thùng/ 1.44m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**
2	Gạch	G 80x80 *(màu nhạt)*	m^2		3v/thùng/ 1.92m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**
IV. GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG															
1	Gạch	P 60x60 *(màu nhạt)*	m^2		4v/thùng/ 1.44m2	Công ty CP công			**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						nghiệp gốm sứ Taicera									
2	Gạch	P 60x60 *(màu đậm)*	m^2		4v/thùng/ 1.44m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**
3	Gạch	P 80x80 *(màu nhạt)*	m^2		3v/thùng/ 1.92m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**
4	Gạch	P 80x80 *(màu đậm)*	m^2		3v/thùng/ 1.92m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**
V. GẠCH ỐP LÁT (ĐỒNG TÂM)															
1	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2 020	250x250	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**
2	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2 020	300x300	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**177.319**	**177.319**	**177.319**	**177.319**	**177.319**	**177.319**	**177.319**
3	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2 020	300x300	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**162.534**	**162.534**	**162.534**	**162.534**	**162.534**	**162.534**	**162.534**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
4	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2020	400x400	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**
5	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2020	400x400	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**	**157.481**
6	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men bóng	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2020	600x600	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**
7	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng	m^2	QCVN 16:2019 /BXD TCVN 13113:2020	600x600	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**288.888**	**288.888**	**288.888**	**288.888**	**288.888**	**288.888**	**288.888**
8	Vật liệu khác	Ngói rìa	viên	TCVN 9133:2011		Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**
9	Vật liệu khác	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 9133:2011		Cty TNHH MTV		Vận chuyển đến	**62.545**	**62.545**	**62.545**	**62.545**	**62.545**	**62.545**	**62.545**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		chân công trình							
10	Vật liệu khác	Ngói nóc có gờ	viên	TCVN 9133:2011		Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**
11	Vật liệu khác	Ngói ốp cuối nóc trái, phải	viên	TCVN 9133:2011		Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**
12	Vật liệu khác	Ngói chạc ba	viên	TCVN 9133:2011		Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm		Vận chuyển đến chân công trình	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**
I. GỖ XÂY DỰNG THÔNG DỤNG															
1	Gỗ	Nhóm 4 *(Đòn tay, kèo độ dài >4m)*	m^3			Do địa phương cung cấp			**11.818.182**						
2	Gỗ	Nhóm 4 *(Găng trần, độ dài < 2m)*	m^3			Do địa phương cung cấp			**8.181.818**						
3	Gỗ	Nhóm 4 *(Ván gỗ dầu)*	m^3			Do địa phương cung cấp			**12.727.273**						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
K. ỐNG NHỰA HDPE															
1	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**
2	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**
3	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**
4	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
5	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**
6	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**
7	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**
8	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**
9	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;		Super Trường Phát	Việt Nam		**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		D32 PN10 x 2,0mm		QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT											
10	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**
11	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**
12	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**
13	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD;		Super Trường Phát	Việt Nam		**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
14	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**
15	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**
16	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**
17	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-		Super Trường Phát	Việt Nam		**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				1:2011/ BYT											
18	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**
19	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**
20	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**
21	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
22	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**
23	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**
24	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**
25	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**
26	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;		Super Trường Phát	Việt Nam		**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		D63 PN8 x3,0mm		QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT											
27	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**
28	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**
29	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**
30	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD;		Super Trường Phát	Việt Nam		**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
31	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**
32	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**
33	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**
34	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-		Super Trường Phát	Việt Nam		**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				1:2011/ BYT											
35	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**
36	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**
37	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**
38	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
39	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**
40	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**
41	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**
42	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**
43	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-2:2019;		Super Trường Phát	Việt Nam		**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		D110 PN6 x4,2mm		QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT											
44	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**
45	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**
46	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**
47	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD;		Super Trường Phát	Việt Nam		**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
48	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**
49	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**
50	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**
L. ỐNG NHỰA U.PVC															
1	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D21; độ dày 1,0mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**
2	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		PN10 D21; độ dày 1,2mm		QCVN 16:2019 /BXD											
3	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D21; độ dày 1,5mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**
4	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D21; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**
5	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D21; độ dày 2,4mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**
6	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D27; độ dày 1,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**
7	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D27; độ dày 1,3mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**
8	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D27; độ dày 1,6mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**
9	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D27;	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		độ dày 2,0mm													
10	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D27; độ dày 3,0mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**
11	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D34; độ dày 1,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**
12	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN8 D34; độ dày 1,4mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**
13	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN10 D34; độ dày 1,7mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**
14	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN12,5 D34; độ dày 2,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**
15	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN16 D34; độ dày 2,6mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**
16	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN25 D34; độ dày 3,8mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
17	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D42; độ dày 1,2mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**
18	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D42; độ dày 1,5mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**
19	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D42; độ dày 1,7mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**
20	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D42; độ dày 2,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**
21	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D42; độ dày 2,5mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**
22	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D42; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**
23	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D42; độ dày 4,7mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**
24	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		PN4 D48; độ dày 1,4mm													
25	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D48; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**
26	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D48; độ dày 1,9mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**
27	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D48; độ dày 2,3mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**
28	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D48; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**
29	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D48; độ dày 3,6mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**
30	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D48; độ dày 5,4mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**
31	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D60; độ dày 1,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
32	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D60; độ dày 1,5mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**
33	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D60; độ dày 1,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**
34	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D60; độ dày 2,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
35	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D60; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**
36	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D60; độ dày 3,6mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**
37	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D60; độ dày 4,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**
38	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D75; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**
39	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D75; độ dày 1,9mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
40	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D75; độ dày 2,3mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**
41	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D75; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**
42	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D75; độ dày 3,6mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**
43	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D75; độ dày 4,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**
44	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D75; độ dày 5,6mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**
45	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN3 D90; độ dày 1,5mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**
46	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN4 D90; độ dày 1,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**
47	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN5 D90; độ dày 2,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
48	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN6 D90; độ dày 2,8mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**
49	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN8 D90; độ dày 3,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**
50	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN10 D90; độ dày 4,3mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**
51	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN12,5 D90; độ dày 5,4mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**
52	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D110; độ dày 1,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**
53	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D110; độ dày 2,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**
54	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D110; độ dày 2,7mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**
55	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		PN7.5 D110; độ dày 3,2mm													
56	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D110; độ dày 3,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**
57	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D110; độ dày 4,2mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**
58	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D110; độ dày 5,3mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**
59	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D110; độ dày 6,6mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**
60	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D125; độ dày 2,0mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**
61	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D125; độ dày 2,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**
62	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D125;	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		độ dày 3,1mm													
63	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D125; độ dày 3,7mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**
64	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D125; độ dày 3,9mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**
65	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D125; độ dày 4,8mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**
66	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D140; độ dày 2,3mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**
67	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D140; độ dày 2,8mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**
68	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D140; độ dày 3,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**
69	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D140; độ dày 4,1mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
70	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D140; độ dày 4,3mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**
71	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D160; độ dày 2,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**
72	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D160; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**
73	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D160; độ dày 4,0mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**
74	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D160; độ dày 4,7mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**
75	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D160; độ dày 4,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**
76	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D180; độ dày 2,9mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**
77	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		PN5 D180; độ dày 3,6mm													
78	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D180; độ dày 4,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**
79	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D180; độ dày 5,3mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**
80	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D180; độ dày 5,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**
81	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D180; độ dày 6,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**
82	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D200; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**
83	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D200; độ dày 4,0mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**
84	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D200;	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		độ dày 4,9mm													
85	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D200; độ dày 5,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**
86	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D200; độ dày 6,2mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**
87	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D200; độ dày 7,7mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**
88	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D225; độ dày 3,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**
89	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D225; độ dày 4,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**
90	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D225; độ dày 5,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**
91	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D225; độ dày 6,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
92	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D225; độ dày 6,9mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**
93	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D225; độ dày 8,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**
94	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D225; độ dày 10,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**
95	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D225; độ dày 13,4mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**
96	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D250; độ dày 4,0mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**
97	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D250; độ dày 5,0mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**
98	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D250; độ dày 6,2mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
99	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D250; độ dày 7,3mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**
100	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D250	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**
M. SƠN NƯỚC CÁC LOẠI															
I. SƠN NỘI THẤT															
1	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023 /BXD	3,5 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**428.182**	**428.182**	**428.182**	**428.182**	**428.182**	**428.182**	**428.182**
2	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023 /BXD	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**
3	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023 /BXD	3,5 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**301.818**	**301.818**	**301.818**	**301.818**	**301.818**	**301.818**	**301.818**
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023 /BXD	3,5 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**925.455**	**925.455**	**925.455**	**925.455**	**925.455**	**925.455**	**925.455**
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**1.017.273**	**1.017.273**	**1.017.273**	**1.017.273**	**1.017.273**	**1.017.273**	**1.017.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
6	Sơn	Sơn nội thất Lasic CLASSIC	kg		23kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**1.227.798**	**1.227.798**	**1.227.798**	**1.227.798**	**1.227.798**	**1.227.798**	**1.227.798**
7	Sơn	Sơn nội thất cao cấp PREMIUM	kg		21kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**2.439.558**	**2.439.558**	**2.439.558**	**2.439.558**	**2.439.558**	**2.439.558**	**2.439.558**
8	Sơn	Sơn nội thất cao cấp EASY CLEAN	kg		19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**2.848.770**	**2.848.770**	**2.848.770**	**2.848.770**	**2.848.770**	**2.848.770**	**2.848.770**
9	Sơn	Sơn nội thất cao cấp FRESH	kg		19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**3.205.818**	**3.205.818**	**3.205.818**	**3.205.818**	**3.205.818**	**3.205.818**	**3.205.818**
10	Sơn	Sơn nội thất cao cấp MAJESTIC	kg		19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**3.562.218**	**3.562.218**	**3.562.218**	**3.562.218**	**3.562.218**	**3.562.218**	**3.562.218**
11	Sơn	Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	thùng	QCVN 16:2019 /BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**
12	Sơn	Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019 /BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**
13	Sơn	Sơn nội thất ILKA	thùng	QCVN 16:2019 /BXD	18 lít	CÔNG TY	Việt Nam	Giá đã bao gồm	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						4 ORANGES		phí vận chuyển							
II. SƠN NGOẠI THẤT															
1	Sơn	Sơn ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**3.572.727**	**3.572.727**	**3.572.727**	**3.572.727**	**3.572.727**	**3.572.727**	**3.572.727**
2	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**2.759.091**	**2.759.091**	**2.759.091**	**2.759.091**	**2.759.091**	**2.759.091**	**2.759.091**
3	Sơn	Sơn ngoại thất MATT KOTE	kg		23kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**2.710.620**	**2.710.620**	**3.011.800**	**2.710.620**	**3.011.800**	**2.710.620**	**3.011.800**
4	Sơn	Sơn ngoại thất SHINY KOTE	kg		21kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**3.148.200**	**3.148.200**	**3.148.200**	**3.148.200**	**3.148.200**	**3.148.200**	**3.148.200**
5	Sơn	Sơn ngoại thất PERFECT KOTE	kg		19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**3.541.500**	**3.541.500**	**3.541.500**	**3.541.500**	**3.541.500**	**3.541.500**	**3.541.500**
6	Sơn	Sơn ngoại thất SUPPER SHIELD	kg		19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**3.938.220**	**3.938.220**	**3.938.220**	**3.938.220**	**3.938.220**	**3.938.220**	**3.938.220**
7	Sơn	Sơn ngoại thất JOTASHIELD	kg		19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDE		Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**4.385.700**	**4.385.700**	**4.385.700**	**4.385.700**	**4.385.700**	**4.385.700**	**4.385.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						N STAR									
III. SƠN GIAO THÔNG															
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**
3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang tiêu chuẩn	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**
8	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear:3,9kg và hạt phản quang:1,1kg)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
9	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**
N. THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THÉP															
I. THÉP MIỀN NAM (SSC)															
*** THÉP CUỘN**															
1	Thép	Phi 6 – CB240	kg			HAMA CO Bạc Liêu			**14.682**	**14.682**	**14.682**	**14.682**	**14.682**	**14.682**	**14.682**
2	Thép	Phi 8 - CB240	kg			HAMA CO Bạc Liêu			**14.627**	**14.627**	**14.627**	**14.627**	**14.627**	**14.627**	**14.627**
*** THÉP THANH VẰN**															
1	Thép	D10 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**
2	Thép	D12 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**145.273**	**145.273**	**145.273**	**145.273**	**145.273**	**145.273**	**145.273**
3	Thép	D14 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**199.182**	**199.182**	**199.182**	**199.182**	**199.182**	**199.182**	**199.182**
4	Thép	D16 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**258.000**	**258.000**	**258.000**	**258.000**	**258.000**	**258.000**	**258.000**
5	Thép	D18 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**329.182**	**329.182**	**329.182**	**329.182**	**329.182**	**329.182**	**329.182**
6	Thép	D20 –CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**407.091**	**407.091**	**407.091**	**407.091**	**407.091**	**407.091**	**407.091**
II. THÉP HÒA PHÁT															
*** THÉP CUỘN**															
1	Thép	Phi 6 – CB240	kg			HAMA CO Bạc Liêu			**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**
2	Thép	Phi 8 - CB240	kg			HAMA CO Bạc Liêu			**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**	**14.200**
*** THÉP THANH VẰN**															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	Thép	D10 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**89.273**	**89.273**	**89.273**	**89.273**	**89.273**	**89.273**	**89.273**
2	Thép	D12 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**141.364**	**141.364**	**141.364**	**141.364**	**141.364**	**141.364**	**141.364**
3	Thép	D14 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**193.636**	**193.636**	**193.636**	**193.636**	**193.636**	**193.636**	**193.636**
4	Thép	D16 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**245.818**	**245.818**	**245.818**	**245.818**	**245.818**	**245.818**	**245.818**
5	Thép	D18 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**320.364**	**320.364**	**320.364**	**320.364**	**320.364**	**320.364**	**320.364**
6	Thép	D20 –CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMA CO Bạc Liêu			**395.727**	**395.727**	**395.727**	**395.727**	**395.727**	**395.727**	**395.727**
O. TÔN CÁC LOẠI															
I. TÔN LẠNH POMINA															
1	Tôn	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:(0.25mm x1200mm TCT G550)	m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 G550		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**
2	Tôn	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:(0.30mm x1200mm TCT G550)	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**
3	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.35mm x1200mm TCT G550)	m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.40mm x1200mm TCT G550)	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				G550											
5	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.45mm x1200mm TCT G550)	m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2 012; BSEN 10346:2 015 G550		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**
6	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.450m mx1200mm TCT G550)	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**
7	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.55mm x1200mm TCT G550)	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**
8	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.40mm x1200mm TCT G550)	m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2 012; BSEN 10346:2 015 G550		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**
9	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.45mm x1200mm TCT G550)	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**
10	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.50mm x1200mm TCT G550)	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**
11	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.5mmx 1200mm TCT G550)	m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2 012; BSEN		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				10346:2015 G550											
II. TÔN LẠNH ĐÔNG Á															
1	Tôn	Dày0,35mm =2.9kg/m	md			Do địa phương cung cấp			**67.273**						
2	Tôn	Dày0,40mm =3.4kg/m	md			Do địa phương cung cấp			**77.273**						
3	Tôn	Dày0,45mm =3.93kg/m	md			Do địa phương cung cấp			**89.091**						
4	Tôn	Dày0,50mm =4.4kg/m	md			Do địa phương cung cấp			**96.364**						
5	Tôn	Dày 0,54mm; K 1,07m	md			Do địa phương cung cấp			**98.182**						
*** TOLE NHỰA**															
1	Tole	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng, dày 2.5mm	md			Do địa phương cung cấp			**140.000**						
2	Tole	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng, dày 3.0mm	md			Do địa phương cung cấp			**141.818**						
III. TÔN LẠNH MÀU POMINA															
1	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**
2	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:	m			Công ty cổ phần		Giá đã bao gồm chi phí	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		0.30mmx1200mm APT G550				Tôn Pomina		vận chuyển							
3	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**
4	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**
5	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**
6	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**
7	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**
8	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**
9	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100	m	JIS 3322:2012;		Công ty cổ phần		Giá đã bao gồm chi phí	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		22/10: 0.45mmx1200mm APT G550		ASTM A755/A755M-15		Tôn Pomina		vận chuyển							
10	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**
11	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**
12	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.45mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**
13	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.50mmx1200mm APT G550	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**
14	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.55mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**
15	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10:	m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		0.60mmx1200mm APT G550						vận chuyển							
P. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT															
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập		Giá đã bao gồm chi phí	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		(100/50 kN/m)				khẩu Thái Châu		vận chuyển							
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						Thái Châu									
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**
14	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**
15	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**
16	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T300		TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**
17	Ống địa kỹ thuật	Ống địa kỹ thuật Geotube APT GI 35 Chu vi 12,6m2	m			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**
18	Ống địa kỹ thuật	Ống địa kỹ thuật Geotube APT GI 35 Chu vi 9,42m2	m			Công ty TNHH xuất nhập khẩu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						Thái Châu									
19	Bao địa kỹ thuật	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	Cái			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**
20	Bao địa kỹ thuật	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	Cái			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**
21	Ô địa kỹ thuật	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**
22	Ô địa kỹ thuật	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**
23	Ô địa kỹ thuật	Ố địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						Thái Châu									
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m (RxD) dày 0,3mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m (RxD) dày 0,4 mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m (RxD) dày 0,5mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**
28		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m (RxD) dày 0,75mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**
29		Màng HDPE khổ 7x21 Om (RxD) dày l,0mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**
30		Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày l,5mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
						Thái Châu									
Q. XI MĂNG CÁC LOẠI															
1	Xi măng	PCB40 Nghi Sơn	bao		50kg/bao	HAMACO BẠC LIÊU			**72.727**	**72.727**	**72.727**	**72.727**	**72.727**	**72.727**	**72.727**
2	Xi măng	PCB40 Hà Tiên	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp				**77.400**				**78.000**	
3	Xi măng	PCB40 Tây đô	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp						**77.273**		**80.000**	
4	Xi măng	PCB40 Hà Tiên đa dụng	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp			**74.074**				**70.000**	**80.000**	
5	Xi măng	PCB40 INSEE	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp			**79.630**				**80.000**	**85.000**	
6	Xi măng	PCB40 Holcim	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp				**86.400**					
7	Xi măng	PCB30 Hà tiên	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp								**75.000**	**92.000**
R. XĂNG, DẦU, NHỚT															
1	Xăng	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			**19.153**	**19.153**	**19.153**	**19.153**	**19.153**	**19.153**	**19.153**
2	Dầu	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			**16.757**	**16.757**	**16.757**	**16.757**	**16.757**	**16.757**	**16.757**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
3	Dầu	Dầu Hỏa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			**17.104**	**17.104**	**17.104**	**17.104**	**17.104**	**17.104**	**17.104**
S. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI															
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp			**18.056**	**22.500**		**20.909**	**19.000**	**20.000**	**24.000**
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp			**19.444**			**20.000**	**25.000**	**25.000**	**22.000**
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp						**19.091**		**22.000**	**22.000**
T. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN															
I. CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG															
1	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**
2	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**
3	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn	Cột	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
		= 78mm; Dg = 165mm.													
II. CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG															
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**
III. CỘT TRANG TRÍ															
1	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**
2	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**
III. CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN															
1	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649: 1995/ BS EN		Công ty cổ phần tập đoàn	Việt Nam		**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
				40-5:2002		MDC GROUP									
2	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**
3	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**
4	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**
5	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649: 1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**
IV. ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ: HÀNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC															
ĐÈN LED MDC HANOI Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K															
1	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HANOI công suất 60W (kích thước 579X250X116mm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**10.500.000**	**10.500.000**	**10.500.000**	**10.500.000**	**10.500.000**	**10.500.000**	**10.500.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực thành phố Bạc Liêu	Khu vực Thị xã Giá Rai	Khu vực huyện Hòa Bình	Khu vực huyện Vĩnh Lợi	Khu vực Phước Long	Khu vực huyện Hồng Dân	Khu vực huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W (kích thước 660x300x116 mm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**11.900.000**	**11.900.000**	**11.900.000**	**11.900.000**	**11.900.000**	**11.900.000**	**11.900.000**
ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W)															
1	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**7.315.000**	**7.315.000**	**7.315.000**	**7.315.000**	**7.315.000**	**7.315.000**	**7.315.000**
2	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**7.507.500**	**7.507.500**	**7.507.500**	**7.507.500**	**7.507.500**	**7.507.500**	**7.507.500**
3	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		**7.755.000**	**7.755.000**	**7.755.000**	**7.755.000**	**7.755.000**	**7.755.000**	**7.755.000**

Ghi chú:

1. Giá chưa có thuế VAT.

2. Mức giá vật liêu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh *(chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*. Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chuẩn loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

5. Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

6. Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

7. Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

8. Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

9. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp xác định giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 11/2021/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

10. Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

11. Công trình có địa bàn huyện giáp ranh thì áp dụng giá vật liệu xây dựng của huyện nào đó mà có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.